

Số: 1832/QĐ-UBND

*Cao Bằng, ngày 24 tháng 8 năm 2011*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/2011/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 38/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh phí và Lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 08/2000/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2000 của Chính phủ về đăng ký giao dịch đảm bảo; Nghị định số 57/2002/NĐ-CP, ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP, ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 63/2008/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; Nghị định số 91/2009/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về việc kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng ô tô; Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ Quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC; Thông tư số 97/2006/TT-BTC, ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư liên tịch số 69/2011/TTLT-BTC-BTP, ngày 18 tháng 5 năm 2011 của liên Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm và phí sử dụng dịch vụ khách hàng thường xuyên; thông tư số

29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT BXH ngày 15 tháng 11 năm 2010 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015; thông tư số 66/2011/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn lệ phí cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Nghị quyết số 68/2011/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 38/2010/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung quy định danh mục, mức thu và tỷ lệ để lại phí, lệ phí và học phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Xét đề nghị của Sở Tài chính,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/2011/NQ-HĐND ngày 19/7/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 38/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

(Có biểu chi tiết đính kèm).

**Điều 2.** Giao cho Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, thủ trưởng các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hoàng Anh**

**BIỂU CHI TIẾT  
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DANH MỤC, MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ VÀ HỌC PHÍ  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG**

(Kèm theo QĐ số 1832/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2011 của UBND tỉnh)

Số TT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
<b>VI</b>	<b>PHÍ THUỘC LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG</b>		Sửa đổi, bổ sung mục 12 phần VI của NQ 38/2010/NQ-HĐND
12	Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:		
a	Đá		
	- Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa ...)	50.000đồng/m <sup>3</sup>	
	- Quặng đá quý (kim cương, ru bi, saphia, emmorôt, alexandrit, opan quý màu đen, a dit, rôđôlít, pyrôp, berin, spinen, tôpaz, thạch anh tinh thể, crzôlít, pan quý, burusa, nêfrist....)	50.000đồng/tấn	
	- Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	1.000đồng/m <sup>3</sup>	
	- Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất, công nghiệp ...)	2.000đồng/m <sup>3</sup>	
b	Sỏi, cuội, sạn	4.000đồng/m <sup>3</sup>	
c	Cát		
	- Cát vàng (cát xây thô)	3.000đồng/m <sup>3</sup>	
	- Các loại cát khác	2.000đồng/m <sup>3</sup>	
d	Đất		
	- Đất sét làm gạch, ngói	1.500đồng/m <sup>3</sup>	
	- Đất cao lanh	5.000đồng/m <sup>3</sup>	
	- Các loại đất khác	1.000đồng/m <sup>3</sup>	
	- Đất làm thạch cao	2.000đồng/m <sup>3</sup>	
đ	Nước khoáng thiên nhiên	2.000đồng/m <sup>3</sup>	
e	Quặng khoáng sản kim loại		
	- Quặng Mangan	30.000đồng/tấn	
	- Quặng Sắt	40.000đồng/tấn	
	- Quặng Chì	180.000đồng/tấn	
	- Quặng Kẽm	180.000đồng/tấn	
	- Quặng Đồng	35.000đồng/tấn	
	- Quặng Bô xít	30.000đồng/tấn	
	- Quặng Thiếc	180.000đồng/tấn	
	- Quặng Cromit	40.000đồng/tấn	
	- Quặng khoáng sản kim loại khác	10.000đồng/tấn	
g	Fenspat	20.000đồng/m <sup>3</sup>	
<b>VIII</b>	<b>PHÍ THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO</b>		

<b>4</b>	<b>Học phí</b>		
<b>4.1</b>	<b>Bậc học mầm non</b>		Để lại đơn vị thu 100%
	<b>a) Mầm non</b>		
	- Trường mầm non 1-6, thị xã Cao Bằng	180.000 đồng/HS/tháng	
<b>7</b>	<b>Học phí đối với đào tạo trình độ cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề tại các trường công lập năm học 2011-2012</b>		Để lại đơn vị thu 100%
<b>7.1</b>	<b>Trình độ trung học chuyên nghiệp</b>		
	- Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	248.000 đồng/tháng/SV	
	- Khoa học tự nhiên; kỹ thuật; công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn du lịch	276.000 đồng/tháng/SV	
	- Y dược	318.000 đồng/tháng/SV	
<b>7.2</b>	<b>Trình độ cao đẳng</b>		
	- Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản )	284.000 đồng/tháng/SV	
	- Khoa học tự nhiên; kỹ thuật; công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn du lịch	316.000 đồng/tháng/SV	
	- Y dược	364.000 đồng/tháng/SV	
<b>7.3</b>	<b>Mức học phí đối với Trung cấp nghề</b>		Để lại đơn vị thu 100%
	- Báo chí và thông tin; pháp luật	210.000 đồng/tháng/HV	
	- Toán và thống kê	220.000 đồng/tháng/HV	
	- Nhân văn: Khoa học xã hội và hành vi; kinh doanh và quản lý; dịch vụ xã hội	230.000 đồng/tháng/HV	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	270.000 đồng/tháng/HV	
	- Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân	300.000 đồng/tháng/HV	
	- Nghệ thuật	330.000 đồng/tháng/HV	
	- Sức khỏe	340.000 đồng/tháng/HV	
	- Thú y	360.000 đồng/tháng/HV	
	- Khoa học sự sống; sản xuất và chế biến	370.000 đồng/tháng/HV	
	- An ninh, quốc phòng	400.000 đồng/tháng/HV	
	- Máy tính và công nghệ thông tin; công nghệ kỹ thuật;	430.000 đồng/tháng/HV	
	- Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; môi trường và bảo vệ môi trường	440.000 đồng/tháng/HV	
	- Khoa học tự nhiên	450.000 đồng/tháng/HV	
	- Khác	460.000 đồng/tháng/HV	
	- Dịch vụ vận tải	510.000 đồng/tháng/HV	
<b>B</b>	<b>DANH MỤC LỆ PHÍ</b>		
<b>I</b>	<b>LỆ PHÍ QLNN LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN</b>		

<b>1</b>	<b>Lệ phí hộ tịch</b>		
<b>b</b>	<b>Mức thu áp dụng tại Ủy ban nhân dân các huyện, thị</b>		Để lại đơn vị thu 60%; 40% nộp ngân sách
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch	3.000đồng	
	- Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, cho người từ đủ 14 tuổi trở lên và xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch.	25.000đồng	
	- Cấp lại bản chính giấy khai sinh	10.000đồng	
<b>c</b>	<b>Mức thu áp dụng tại Sở Tư pháp</b>		Để lại đơn vị thu 60%; 40% nộp ngân sách
c5	Kết hôn	1.000.000 đồng/lần	
	- Đăng ký việc kết hôn có yếu tố nước ngoài	1.000.000 đồng/lần	
c6	Nhận cha, mẹ, con		
	- Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con	1.000.000 đồng/lần	
c7	Các việc hộ tịch khác		
	- Cấp lại bản chính giấy khai sinh	50.000 đồng/lần	
<b>II</b>	<b>LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN SẢN XUẤT KINH DOANH</b>		Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
<b>5</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải</b>		
5.1	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	200.000 đồng/giấy phép	
5.2	Cấp đổi, cấp lại (do mất, hỏng hoặc có thay đổi về điều kiện kinh doanh liên quan đến nội dung trong giấy phép)	50.000 đồng/giấy phép	
<b>VII</b>	<b>LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM</b>		
1	Mức thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm		Để lại đơn vị thu 40%; 60% nộp ngân sách
1.1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000 đồng/ hồ sơ	
1.2	Đăng ký văn bản thông báo về xử lý tài sản bảo đảm	70.000 đồng/ hồ sơ	

1.3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000 đồng/ hồ sơ	
1.4	Xoá đăng ký giao dịch bảo đảm	40.000 đồng/ hồ sơ	
2	Mức thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm		Để lại đơn vị thu 40%; 60% nộp ngân sách
	- Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án)	30.000 đồng/ trường hợp	